

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Công ty:** Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
**Mã chứng khoán:** Không có  
**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN  
**Điện thoại:** 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262  
**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Lê Việt Hà – Phó Giám đốc Công ty  
**Địa chỉ:** Phòng 703 - CT2, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội.  
**Điện thoại (cơ quan):** 0243.9367523 **Fax:** 0243.9360262

**Loại thông tin công bố:**  24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2021 tại đường dẫn:

<https://www.vCBS.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-CONG-BO-THONG-TIN-BAO-CAO-TAI-CHINH-NAM-2020-VA-BAO-CAO-TY-LE-AN-TOAN-TAI-CHINH-31122020-DA-KIEM-TOAN-275996>

trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ VIỆT HÀ

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 tăng 80% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động năm 2020 tăng 29% so với năm 2019
- ✓ Chi phí hoạt động năm 2020 giảm 02% so với năm 2019
- ✓ Chi phí quản lý năm 2020 tăng 19% so với năm 2019
- ✓ Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 80% so với năm 2019

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020/ Năm 2019
1. Doanh thu hoạt động	679,962,265,572	527,923,948,224	129%
2. Chi phí hoạt động	165,686,148,900	169,631,995,392	98%
3. Chi phí hoạt động tài chính	89,689,099,128	88,679,785,315	101%
4. Chi phí quản lý công ty	102,938,464,793	86,555,557,206	119%
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	323,698,528,576	185,419,944,319	175%
6. Chi phí thuế TNDN	61,905,917,766	39,826,162,587	155%
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	261,792,610,810	145,593,781,732	180%

Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận năm 2020 so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thị trường chứng khoán tăng mạnh mẽ cả về quy mô lẫn chỉ số, dẫn đến doanh thu môi giới, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, doanh thu dịch vụ hỗ trợ tài chính tăng mạnh và chênh lệch đánh giá lại TSTC giảm mạnh so với cùng kỳ.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

**CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN  
PHÓ GIÁM ĐỐC**





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng  
TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

1.000.000.000 VND



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

09/GPHĐKD

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 63/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

**Hội đồng Thành viên**

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Bà Hoàng Diễm Thùy  
Ông Lê Mạnh Hùng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh  
Bà La Thị Hồng Minh  
Bà Trần Kim Vân

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Mạnh Hùng  
Ông Lê Việt Hà  
Ông Trần Việt Hưng  
Ông Đỗ Thanh Phong

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
(bổ nhiệm từ 1/1/2020)

Ông Phan Anh Vũ

Phó Giám đốc  
(miễn nhiệm từ 16/3/2020)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12 và 17, Tòa nhà Vietcombank  
Số 198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2021 được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00171-21-3



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3073-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2021

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>		<b>5.800.061.291.477</b>	<b>3.500.673.340.378</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>5.798.006.867.128</b>	<b>3.497.231.542.048</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	13.602.282.946	66.603.610.333
1.1. Tiền	111.1		13.602.282.946	66.603.610.333
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	3.788.481.310.252	2.121.753.401.683
4. Các khoản cho vay	114	7(b)	1.673.902.959.274	1.188.983.355.732
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	7(c)	7.913.262.000	8.010.876.000
7. Các khoản phải thu	117	8	95.122.786.116	45.612.313.119
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		2.777.724.100	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		92.345.062.016	45.612.313.119
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		92.345.062.016	45.612.313.119
8. Trả trước cho người bán	118		1.429.554.500	2.411.173.997
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	6.504.568.211	17.019.713.376
12. Các khoản phải thu khác	122	10	214.939.337.874	50.630.884.149
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(3.889.194.045)	(3.793.786.341)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2.054.424.349</b>	<b>3.441.798.330</b>
1. Tạm ứng	131		-	15.152.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		167.133.736	1.277.031.546
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	1.886.990.613	2.149.314.784
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	300.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250)	<b>200</b>		<b>47.954.026.166</b>	<b>45.138.225.404</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.238.439.570</b>	<b>9.500.208.093</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.464.917.154	6.639.081.050
- Nguyên giá	222		55.081.055.868	51.748.842.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(45.616.138.714)	(45.109.761.150)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.773.522.416	2.861.127.043
- Nguyên giá	228		28.405.353.051	26.970.378.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(25.631.830.635)	(24.109.250.958)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>35.715.586.596</b>	<b>35.638.017.311</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.063.201.255	3.895.550.455
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	1.652.385.341	1.742.466.856
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>5.848.015.317.643</b>	<b>3.545.811.565.782</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 340)	<b>300</b>		<b>4.042.139.161.313</b>	<b>2.005.688.892.752</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.022.572.463.414</b>	<b>1.813.393.991.917</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	17	2.716.230.093.141	1.160.593.598.660
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312		2.716.230.093.141	1.160.593.598.660
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	68.300.000.000	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	7.614.738.873	3.034.522.551
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	1.056.208.319	6.799.839.164
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		465.600.000	785.600.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	30.569.795.581	13.866.447.422
11. Phải trả người lao động	323		30.719.211.195	29.212.644.891
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	4.411.298.961	4.715.676.164
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		332.535.919	602.955.912
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		15.574.275.721	24.130.291.461
20. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	332		1.147.298.705.704	569.652.415.692
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>19.566.697.899</b>	<b>192.294.900.835</b>
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	-	182.300.000.000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	19.566.697.899	9.994.900.835
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>1.805.876.156.330</b>	<b>1.540.122.673.030</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.805.876.156.330</b>	<b>1.540.122.673.030</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(221.390.400)	(143.299.200)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		34.288.937.875	21.199.307.334
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		76.223.663.835	63.134.033.294
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		664.822.848.571	425.170.535.153
7.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		589.310.155.147	433.917.917.110
7.2. <i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện</i>	417.2		75.512.693.424	(8.747.381.957)
<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.848.015.317.643</b>	<b>3.545.811.565.782</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND		
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>						
4.		Nợ khó đòi đã xử lý	004	174.689.225	174.689.225	
8.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (“TTLKCK”) của CTCK	008	23(a)	155.716.280.000	199.538.590.000
9.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK	009	23(b)	20.000	200.000
10.		TSTC chờ về của CTCK	010	23(c)	50.000.000	3.716.800.000
12.		TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của CTCK	012	23(d)	61.327.190.000	61.327.190.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>						
1.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	23(e)	49.316.548.260.000	39.014.612.420.000
a.		<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		37.828.581.850.000	29.628.399.620.000
b.		<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		391.043.490.000	293.704.440.000
c.		<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		10.237.614.530.000	8.946.981.870.000
d.		<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		145.160.000	190.000.000
e.		<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		859.163.230.000	145.336.490.000
2.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(f)	72.748.490.000	17.297.190.000
a.		<i>TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		70.773.900.000	8.960.000.000
b.		<i>TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		1.974.590.000	8.337.190.000
3.		TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	23(g)	354.471.610.000	87.112.390.000
7.		Tiền gửi của khách hàng	026		4.418.690.736.407	1.020.626.055.116
7.1.		Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(h)	3.378.039.377.709	834.721.235.761
7.2.		Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(h)	1.016.277.126.642	159.245.842.721
7.3.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23(h)	3.953.704.157	3.946.173.827
a.		<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		2.325.297.819	2.320.833.786

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.628.406.338	1.625.340.041
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	23(i)	20.420.527.899	22.712.802.807
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(j)	4.400.128.841.016	998.202.019.900
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.760.163.448.414	885.580.615.236
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.639.965.392.602	112.621.404.664
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23(k)	18.561.895.391	22.424.035.216

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B02 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1.		Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01		275.769.472.458	236.305.861.683
a.		Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.1	24(a)	40.416.166.190	77.887.389.088
b.		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.2	26	54.623.012.736	16.834.016.067
c.		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.3	24(b)	180.730.293.532	141.584.456.528
1.3.	03	24(b)	103.751.089.752	101.922.012.431
1.4.		Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
	04	24(b)	97.614.000	59.037.000
1.6.		Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	06	24(c)	210.074.613.317	120.292.679.986
1.7.		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	07	24(c)	51.202.121.739	26.054.528.940
1.9.		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	09	24(c)	16.565.627.372	17.607.618.644
1.10.	10	24(c)	1.280.090.909	11.405.090.909
1.11.	11	24(c)	21.221.636.025	14.277.118.631
	<b>20</b>		<b>679.962.265.572</b>	<b>527.923.948.224</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1.		Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21		(2.337.218.763)	42.699.115.289
a.		Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.1	25	47.466.963.667	23.739.248.604
b.		Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.2	26	(50.702.081.490)	18.257.350.142
c.		Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ		
	21.3		897.899.060	702.516.543
2.4.		Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		
	24		175.176.153	(1.535.372)
2.6.	26		9.433.642.541	10.104.280.512
2.7.	27		114.009.665.962	79.463.597.107
2.8.		Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	28		20.015.175.165	10.458.450.220
2.9.	29		14.972.299	-
2.10.	30		20.023.009.784	20.455.608.657
2.11.	31		4.351.725.759	6.452.478.979
	<b>40</b>		<b>165.686.148.900</b>	<b>169.631.995.392</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>III</b>				
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1.				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	26.448.192	9.422.486
3.2.				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	27	1.647.254.834	1.484.215.249
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>1.673.703.026</b>	<b>1.493.637.735</b>
<b>IV.</b>				
<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1.				
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	28	21.035.140	12.211.271
4.2.				
Chi phí lãi vay	52	28	89.668.063.988	88.667.574.044
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>89.689.099.128</b>	<b>88.679.785.315</b>
<b>VI.</b>				
<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>29</b>	<b>102.938.464.793</b>	<b>86.555.557.206</b>
<b>VII.</b>				
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>323.322.255.777</b>	<b>184.550.248.046</b>
<b>VIII.</b>				
<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1.				
Thu nhập khác	71		376.272.800	883.727.273
8.2.				
Chi phí khác	72		1	14.031.000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>376.272.799</b>	<b>869.696.273</b>
<b>IX.</b>				
<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>323.698.528.576</b>	<b>185.419.944.319</b>
9.1.				
Lợi nhuận đã thực hiện	91		218.373.434.350	186.843.278.394
9.2.				
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92	26	105.325.094.226	(1.423.334.075)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>100</b>		<b>61.905.917.766</b>	<b>39.826.162.587</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	52.314.597.902	35.226.486.022
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	9.591.319.864	4.599.676.565
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>261.792.610.810</b>	<b>145.593.781.732</b>
<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	301		(78.091.200)	(47.229.600)
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 300 + 301)</b>	<b>400</b>		<b>261.714.519.610</b>	<b>145.546.552.132</b>

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:



Lê Thu Hiền  
 Kế toán Tổng hợp





Lê Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán trưởng

Lê Việt Hà  
 Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>323.698.528.576</b>	<b>185.419.944.319</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>2.497.866.809</b>	<b>45.878.370.140</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	6.219.247.573	4.340.660.087
- Các khoản dự phòng	04	95.407.704	271.487.226
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(5.480.697)	2.061.242
- Chi phí lãi vay	06	89.668.063.988	88.667.574.044
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.984.345.743)	(2.364.124.340)
- Dự thu tiền lãi	08	(91.495.026.016)	(45.039.288.119)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>(50.702.081.490)</b>	<b>18.257.350.142</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11	(50.702.081.490)	18.257.350.142
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(54.623.012.736)</b>	<b>(16.834.016.067)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19	(54.623.012.736)	(16.834.016.067)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(2.286.862.989.720)</b>	<b>(770.548.496.912)</b>
- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(1.561.402.814.343)	(253.600.331.625)
- Tăng các khoản cho vay	33	(484.919.603.542)	(394.593.834.675)
- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	35	(2.777.724.100)	479.360.000
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	44.762.277.119	37.713.578.139
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37	10.515.145.165	(10.996.609.172)
- Tăng các khoản phải thu khác	39	(164.969.656.786)	(3.239.990.210)
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	1.125.049.810	(289.590.846)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	258.578.411	-
- Giảm chi phí trả trước	42	352.405.686	805.586.973
- Thuế TNDN đã nộp	43	(29.631.496.652)	(36.309.018.361)
- Lãi vay đã trả	44	(90.911.729.590)	(92.947.568.576)
- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45	(4.762.011.348)	2.104.633.607
- Giảm các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	-	(58.480.750)
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	9.223.911.782	188.593.204
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	1.506.566.304	(3.244.554.226)
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	3.830.325.558	418.000.640
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	712.600.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(19.774.813.194)	(16.978.271.034)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(2.065.991.688.561)</b>	<b>(537.826.848.378)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(8.957.479.050)	(6.580.819.374)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và tài sản khác	62	337.090.909	879.909.091
4. Tiền thu từ đầu tư khác	64	1.647.254.834	1.484.215.249
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>70</b>	<b>(6.973.133.307)</b>	<b>(4.216.695.034)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	73	81.174.462.375.990	37.560.007.393.648
3.2. Tiền vay khác	73.2	81.174.462.375.990	37.560.007.393.648
4. Tiền trả nợ gốc vay	74	(79.154.498.881.509)	(37.052.749.875.287)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(79.154.498.881.509)	(37.052.749.875.287)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	<b>2.019.963.494.481</b>	<b>507.257.518.361</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(53.001.327.387)</b>	<b>(34.786.025.051)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>66.603.610.333</b>	<b>101.389.635.384</b>
Tiền	101.1	66.603.610.333	101.389.635.384
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>13.602.282.946</b>	<b>66.603.610.333</b>
Tiền	103.1	13.602.282.946	66.603.610.333

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC**  
**CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	374.957.450.411.796	316.401.374.701.350
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(417.078.996.413.655)	(369.013.069.734.857)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	45.740.932.469.276	52.599.054.409.296
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(210.069.549.317)	(120.267.880.101)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(8.959.961.901)	(11.148.775.787)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	21.519.902.766.796	18.794.935.187.230
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(21.522.195.041.704)	(18.847.264.721.301)
<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>3.398.064.681.291</b>	<b>(196.386.814.170)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>1.020.626.055.116</b>	<b>1.217.012.869.286</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	834.721.235.761	974.421.061.569
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	159.245.842.721	163.610.833.436
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.946.173.827	3.938.637.403
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	22.712.802.807	75.042.336.878

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>4.418.690.736.407</b>	<b>1.020.626.055.116</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	4.418.690.736.407	1.020.626.055.116
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	3.378.039.377.709	834.721.235.761
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	1.016.277.126.642	159.245.842.721
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.953.704.157	3.946.173.827
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	20.420.527.899	22.712.802.807

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:



Lê Thu Hiền  
 Kế toán Tổng hợp



Lê Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
 Phó Giám đốc

11/81/2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B04 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	1/1/2019	1/1/2020	Tăng VND	Giảm (i) VND	31/12/2019	31/12/2020
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
<b>I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>						
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000
Quy dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000
Quy dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	13.919.618.247	21.199.307.334	7.279.689.087	-	13.089.630.541	21.199.307.334
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	55.854.344.207	63.134.033.294	7.279.689.087	-	13.089.630.541	63.134.033.294
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(96.069.600)	(143.299.200)	-	(47.229.600)	-	(143.299.200)
Lợi nhuận chưa phân phối	30.762.096.449	30.762.096.449	145.593.781.732	(40.440.099.382)	261.792.610.810	30.762.096.449
Lợi nhuận đã thực hiện	320.016.852.803	425.170.535.153	146.732.448.992	(40.440.099.382)	177.532.535.429	425.170.535.153
Lỗ (lợi nhuận) chưa thực hiện	327.625.567.500	433.917.917.110	(1.138.667.260)	-	84.260.075.381	433.917.917.110
	(7.608.714.697)	(8.747.381.957)				(8.747.381.957)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.420.456.842.106</b>	<b>1.540.122.673.030</b>	<b>160.153.159.906</b>	<b>(40.487.328.982)</b>	<b>287.971.871.892</b>	<b>1.540.122.673.030</b>

**II. Thu nhập toàn diện khác**

<b>I. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán</b>	(96.069.600)	(143.299.200)	-	(47.229.600)	-	(143.299.200)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(96.069.600)</b>	<b>(143.299.200)</b>	<b>-</b>	<b>(47.229.600)</b>	<b>-</b>	<b>(143.299.200)</b>

(i) Giám lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm bao gồm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10.338.546.654 VND, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 26.179.261.082 VND, điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm 2017, 2018 và 2019 do ảnh hưởng của việc áp dụng Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (15.203.664.873 VND), và giảm khác 826.154.529 VND.

Người lập:

  
 Lê Thu Hiền  
 Kế toán Tổng hợp

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người duyệt:

  
 Lê Việt Hà  
 Phó Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2002 tại Việt Nam. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hội sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12 và 17, Tòa nhà Vietcombank, Số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và năm (5) phòng giao dịch (1/1/2020: một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và năm (5) phòng giao dịch).

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (1/1/2020: 1.000.000.000.000 VND).

**(c) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 286 nhân viên (1/1/2020: 277 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(b) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: Xem Thuyết minh 3(f).

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iv) *Cán trừ***

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cán trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(v) *Xác định giá thị trường hoặc giá trị hợp lý***

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty xác định giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng kỹ thuật định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu.

**(vi) *Xác định và đánh giá suy giảm giá trị***

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(d) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc.

**(e) Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các TSTC đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản đánh giá tăng/giảm giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**(f) Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay**

Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được xác định bằng cách tham khảo chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Trái phiếu phát hành**

**Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu hay phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(m) Các hợp đồng bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng mua lại trái phiếu Chính phủ được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

**(n) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(o) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay giao dịch ký quỹ và hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(iv) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán**

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

**(v) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh trên cơ sở dồn tích.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(s) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài 26oii và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Ngân hàng mẹ và các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

**(u) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### **4. Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

##### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định. Đồng thời, Ban Giám đốc cũng đánh giá và thiết lập danh mục tài sản đảm bảo cho phép, các điều kiện cho vay và quy định về xử lý nợ vay.

##### **Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	13.602.282.946	66.603.610.333
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	3.444.188.256.436	1.850.775.431.803
Các khoản cho vay	(iii)	1.673.902.959.274	1.188.983.355.732
Các khoản phải thu từ TSTC	(iii)	95.122.786.116	45.612.313.119
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	6.504.568.211	17.019.713.376
Các khoản phải thu khác	(iii)	214.939.337.874	50.630.884.149
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	300.000	300.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	4.063.201.255	3.895.550.455
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.000.000.000	10.000.000.000
		<b>5.482.323.692.112</b>	<b>3.253.521.158.967</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Biến động trong năm của dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.793.786.341	3.522.299.115
Tăng dự phòng trong năm	268.226.153	487.687.226
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm	(172.818.449)	(216.200.000)
Số dư cuối năm	3.889.194.045	3.793.786.341

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**31/12/2020**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.716.230.093.141	2.733.827.306.986	2.733.827.306.986
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.614.738.873	7.614.738.873	7.614.738.873
Phải trả người bán ngắn hạn	1.056.208.319	1.056.208.319	1.056.208.319
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.411.298.961	4.411.298.961	4.411.298.961
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	332.535.919	332.535.919	332.535.919
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	1.147.298.705.704	1.147.662.500.000	1.147.662.500.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	68.300.000.000	73.422.500.000	73.422.500.000
	<b>3.945.243.580.917</b>	<b>3.968.327.089.058</b>	<b>3.968.327.089.058</b>



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**1/1/2020**

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 1 - 2 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.160.593.598.660	1.162.936.744.074	1.162.936.744.074	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.034.522.551	3.034.522.551	3.034.522.551	-
Phải trả người bán ngắn hạn	6.799.839.164	6.799.839.164	6.799.839.164	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.715.676.164	4.715.676.164	4.715.676.164	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	602.955.912	602.955.912	602.955.912	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	569.652.415.692	574.355.915.692	574.355.915.692	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	182.300.000.000	213.291.000.000	15.495.500.000	197.795.500.000
	<b>1.927.699.008.143</b>	<b>1.965.736.653.557</b>	<b>1.767.941.153.557</b>	<b>197.795.500.000</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.602.282.946	66.603.610.333
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.811.961.121.166	1.195.051.933.644
Các khoản cho vay	1.673.902.959.274	1.188.983.355.732
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu hoạt động chuyên nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	207.185.905.873	45.317.580.439
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(2.716.230.093.141)	(1.160.593.598.660)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(68.300.000.000)	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	(1.147.298.705.704)	(569.652.415.692)
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	(182.300.000.000)
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	632.227.135.270	655.723.498.159

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 5.057.817.082 VND lợi nhuận thuần của Công ty (1/1/2020: 5.245.787.985 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty là 277.137.877.489 VND (1/1/2020: 200.803.232.802 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 22.171.030.199 VND (2019: 4.819.277.587 VND).

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	13.438.047.485	66.468.619.889
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	164.235.461	134.990.444
	13.602.282.946	66.603.610.333

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	2020		2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>Của Công ty</b>				
Cổ phiếu	56.328.181	1.332.555.839.900	66.015.116	1.490.274.235.400
Trái phiếu	219.000.000	26.115.651.500.000	165.215.688	18.194.668.121.568
<b>Của Nhà đầu tư</b>				
Cổ phiếu	8.440.807.872	120.629.177.143.110	3.647.440.351	64.774.450.347.890
Trái phiếu	825.099.146	92.576.176.974.872	1.020.884.418	108.152.012.948.221
Chứng khoán khác	2.321.970	30.642.454.300	654.630	9.584.185.400
		240.684.203.912.182		192.620.989.838.479

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	235.767.335.325	277.137.877.489	260.733.589.193	200.803.232.802
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	30.748.475.391	64.299.452.383	37.748.475.391
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	26.003.332.765	36.406.700.936	26.003.332.765	32.426.261.687
Trái phiếu niêm yết	1.063.794.347.601	1.135.723.527.402	545.327.363.585	582.734.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	737.325.975.398	741.564.729.034	713.788.741.203	744.551.644.130
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.566.900.000.000	1.566.900.000.000	522.535.150.000	523.489.787.673
	3.694.090.443.472	3.788.481.310.252	2.132.687.629.129	2.121.753.401.683

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá gốc là 1.396.420 triệu VND (1/1/2020: 601.275 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trái phiếu niêm yết có giá gốc là 1.063.794 triệu VND (1/1/2020: 545.327 triệu VND) đã được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản cho vay**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.673.902.959.274	(*)	1.188.983.355.732	(*)

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 10,0% đến 12,0% (1/1/2020: từ 10,0% đến 12,0%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (1/1/2020: 30% - 50%).

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**(c) TSTC sẵn sàng để bán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	7.913.262.000	8.190.000.000	8.010.876.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(d) Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 1 tháng 1 năm 2020		Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Chênh lệch tăng VND						
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>										
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	235.767.335.325	45.462.666.171	(4.092.124.007)	277.137.877.489	260.733.589.193	1.615.343.215	(61.545.699.606)			200.803.232.802
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	1.197.485	(33.552.174.477)	30.748.475.391	64.299.452.383	1.197.485	(26.552.174.477)			37.748.475.391
Trái phiếu chưa niêm yết	26.003.332.765	10.403.368.171	-	36.406.700.936	26.003.332.765	6.422.928.922	-			32.426.261.687
Trái phiếu chưa niêm yết	1.063.794.347.601	71.929.179.801	-	1.135.723.527.402	545.327.363.585	37.406.636.415	-			582.734.000.000
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	737.325.975.398	4.394.578.295	(155.824.659)	741.564.729.034	713.788.741.203	31.167.233.477	(404.330.550)			744.551.644.130
	1.566.900.000.000	-	-	1.566.900.000.000	522.535.150.000	954.637.673	-			523.489.787.673
	3.694.090.443.472	132.190.989.923	(37.800.123.143)	3.788.481.310.252	2.132.687.629.129	77.567.977.187	(88.502.204.633)			2.121.753.401.683
<b>TSTC sẵn sàng để bán</b>										
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	-	(276.738.000)	7.913.262.000	8.190.000.000	-	(179.124.000)			8.010.876.000
	3.702.280.443.472	132.190.989.923	(38.076.861.143)	3.796.394.572.252	2.140.877.629.129	77.567.977.187	(88.681.328.633)			2.129.764.277.683



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu bán các TSTC	2.777.724.100	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	92.345.062.016	45.612.313.119
▪ <i>Phải thu cổ tức</i>	<i>850.036.000</i>	<i>573.025.000</i>
▪ <i>Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>42.510.994.520</i>	<i>13.190.980.818</i>
▪ <i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>41.592.176.560</i>	<i>21.677.143.866</i>
▪ <i>Dự thu lãi hoạt động cho vay</i>	<i>7.391.854.936</i>	<i>10.171.163.435</i>
	<b>95.122.786.116</b>	<b>45.612.313.119</b>

**9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.021.860.394	808.463.103
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	174.806	-
Phải thu hoạt động tư vấn	2.944.207.200	13.106.607.200
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.538.217.811	2.740.469.489
Phải thu dịch vụ khác	108.000	364.173.584
	<b>6.504.568.211</b>	<b>17.019.713.376</b>

**10. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (i)	207.185.905.873	45.317.580.439
Phải thu khác	7.753.432.001	5.313.303.710
	<b>214.939.337.874</b>	<b>50.630.884.149</b>

- (i) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng “giá trị tiền bán chứng khoán” mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày thanh toán đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự phòng đầu năm VND	Dự phòng trích lập trong năm VND	Dự phòng hoàn nhập/ sử dụng trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND
<b>Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	-	44.000.000	-	(44.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-	2.750.000.000
- Các khách hàng khác					
<b>Các khoản phải thu khác</b>	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần in Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000
- Khoản phải thu Công ty Tư vấn, Xây dựng và Thiết kế Đà Nẵng	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000
- Khoản phải thu Xí nghiệp Kinh doanh Tổng hợp Intimex	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	1.000.906.664	798.786.341	268.226.153	(128.818.449)	938.194.045
- Các khách hàng khác					
	3.951.906.664	3.793.786.341	268.226.153	(172.818.449)	3.889.194.045

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tiền thuê văn phòng trả trước	275.443.343	180.681.994
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.611.547.270	1.968.632.790
	<hr/> 1.886.990.613	<hr/> 2.149.314.784

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tiền thuê văn phòng trả trước	306.680.000	766.700.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.345.705.341	975.766.856
	<hr/> 1.652.385.341	<hr/> 1.742.466.856

**13. Tài sản cố định hữu hình**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	<b>Phương tiện vận chuyển</b> <b>VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.330.065.740	43.418.776.460	51.748.842.200
Mua trong năm	-	6.868.004.000	6.868.004.000
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	654.500.000	654.500.000
Thanh lý trong năm	(1.138.019.500)	(3.052.270.832)	(4.190.290.332)
Số dư cuối năm	<hr/> 7.192.046.240	<hr/> 47.889.009.628	<hr/> 55.081.055.868
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.304.047.650	39.805.713.500	45.109.761.150
Khấu hao trong năm	883.964.508	3.657.875.428	4.541.839.936
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	154.827.960	154.827.960
Thanh lý trong năm	(1.138.019.500)	(3.052.270.832)	(4.190.290.332)
Số dư cuối năm	<hr/> 5.049.992.658	<hr/> 40.566.146.056	<hr/> 45.616.138.714
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.026.018.090	3.613.062.960	6.639.081.050
Số dư cuối năm	<hr/> 2.142.053.582	<hr/> 7.322.863.572	<hr/> 9.464.917.154

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.198.712.095	42.134.428.116	51.333.140.211
Mua trong năm	1.387.557.540	1.607.811.834	2.995.369.374
Thanh lý trong năm	(2.256.203.895)	(323.463.490)	(2.579.667.385)
Số dư cuối năm	8.330.065.740	43.418.776.460	51.748.842.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.492.701.744	37.580.389.661	44.073.091.405
Khấu hao trong năm	1.067.549.801	2.548.787.329	3.616.337.130
Thanh lý trong năm	(2.256.203.895)	(323.463.490)	(2.579.667.385)
Số dư cuối năm	5.304.047.650	39.805.713.500	45.109.761.150
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.706.010.351	4.554.038.455	7.260.048.806
Số dư cuối năm	3.026.018.090	3.613.062.960	6.639.081.050

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 35.593 triệu VND (1/1/2020: 37.275 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	
	2020 VND	2019 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	26.970.378.001	23.733.828.001
Mua trong năm	2.089.475.050	3.585.450.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(654.500.000)	-
Xóa sổ trong năm	-	(348.900.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	28.405.353.051	26.970.378.001
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	24.109.250.958	23.733.828.001
Khấu hao trong năm	1.677.407.637	724.322.957
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(154.827.960)	-
Xóa sổ trong năm	-	(348.900.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	25.631.830.635	24.109.250.958
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	2.861.127.043	-
Số dư cuối năm	2.773.522.416	2.861.127.043

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 23.385 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 23.385 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.741.599.827	5.391.301.005
Dự phòng phải thu khó đòi	81.716.357	97.636.357
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	55.347.600	35.824.800
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.168.936	6.095.886
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>6.888.832.720</b>	<b>5.530.858.048</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(26.438.197.984)	(15.513.595.437)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(17.332.635)	(12.163.446)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(26.455.530.619)</b>	<b>(15.525.758.883)</b>
	<b>(19.566.697.899)</b>	<b>(9.994.900.835)</b>

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2020 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	Được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác VND	31/12/2020 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	488.181.786	(79.600.000)	-	408.581.786
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	26.956.505.025	6.751.494.109	-	33.707.999.134
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	(77.567.977.190)	(54.623.012.736)	-	(132.190.989.926)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	179.124.000	-	97.614.000	276.738.000
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(30.337.796)	(5.480.697)	-	(35.818.493)
	<b>(49.974.504.175)</b>	<b>(47.956.599.324)</b>	<b>97.614.000</b>	<b>(97.833.489.499)</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm và cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020 Giá trị ghi số VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2020 Giá trị ghi số VND
<b>Vay ngân hàng (i)</b>				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	410.000.000.000	1.620.000.000.000	(1.860.000.000.000)	170.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP An Bình	165.000.000.000	3.797.000.000.000	(3.582.000.000.000)	380.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông	50.000.000.000	1.786.000.000.000	(1.836.000.000.000)	-
▪ Ngân hàng TNHH CTBC	150.000.000.000	1.134.000.000.000	(1.135.000.000.000)	149.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	170.000.000.000	864.000.000.000	(864.000.000.000)	170.000.000.000
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	49.900.000.000	1.475.000.000.000	(1.430.500.000.000)	94.400.000.000
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	600.000.000.000	(400.000.000.000)	200.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	429.000.000.000	(330.000.000.000)	99.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	75.000.000.000	322.000.000.000	(297.000.000.000)	100.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	250.000.000.000	(200.000.000.000)	50.000.000.000
▪ Ngân hàng Indovina	-	2.172.000.000.000	(1.981.000.000.000)	191.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	1.918.000.000.000	(1.418.000.000.000)	500.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	40.000.000.000	1.130.000.000.000	(926.000.000.000)	244.000.000.000
	1.109.900.000.000	17.497.000.000.000	(16.259.500.000.000)	2.347.400.000.000
<b>Vay khác (ii)</b>				
	50.693.598.660	53.307.806.875.990	(52.989.670.381.509)	368.830.093.141
	1.160.593.598.660	70.804.806.875.990	(69.249.170.381.509)	2.716.230.093.141

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản vay trên có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 5 tháng và chịu lãi suất năm từ 4,0% đến 6,5% (1/1/2020: các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng và chịu lãi suất năm từ 5,8% đến 7,6%).

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá gốc là 1.396.420 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 601.275 triệu VND) (Thuyết minh 7).

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư này phản ánh các khoản vay qua đêm và chịu lãi suất năm từ 3,5% đến 3,9% (1/1/2020: các khoản vay qua đêm và chịu lãi suất năm từ 3,5% đến 3,9%).

**18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	6.519.781.445	2.033.235.717
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	1.094.957.428	1.001.286.834
	7.614.738.873	3.034.522.551

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả về mua các TSTC ngắn hạn	-	6.255.331.999
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.056.208.319	544.507.165
	1.056.208.319	6.799.839.164

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.013.719.658	2.451.781.195	(3.007.516.566)	457.984.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.110.775.116	52.314.597.902	(44.835.161.525)	16.590.211.493
Thuế thu nhập cá nhân	616.541.431	13.751.153.956	(12.864.460.749)	1.503.234.638
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	2.899.962.511	61.214.219.571	(52.742.394.795)	11.371.787.287
Các loại thuế khác	225.448.706	3.603.735.465	(3.182.606.295)	646.577.876
	13.866.447.422	133.335.488.089	(116.632.139.930)	30.569.795.581



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	3.366.802.743	2.338.284.384
Lãi vay trái phiếu phát hành	785.917.807	2.377.391.780
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	258.578.411	-
	4.411.298.961	4.715.676.164

**22. Trái phiếu phát hành**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (i)	VND	7,5 - 8,5%	2021	68.300.000.000 (68.300.000.000)	182.300.000.000 -
Trái phiếu sẽ đáo hạn trong vòng 12 tháng					-
Trái phiếu sẽ đáo hạn sau 12 tháng				-	182.300.000.000

- (i) Số dư phản ánh các trái phiếu do Công ty phát hành ngày 6 tháng 11 năm 2019, có thời hạn 2 năm, trả lãi nửa năm một lần.

**23. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	15.571.628	155.716.280.000	19.953.859	199.538.590.000

**(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch	2	20.000	20	200.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	5.000	50.000.000	371.680	3.716.800.000

**(d) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	6.132.719	61.327.190.000	6.132.719	61.327.190.000

**(e) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2.444.813.713	37.828.581.850.000	2.227.527.479	29.628.399.620.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	39.104.349	391.043.490.000	29.370.444	293.704.440.000
TSTC giao dịch cầm cố	426.791.453	10.237.614.530.000	374.948.187	8.946.981.870.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	14.516	145.160.000	19.000	190.000.000
TSTC chờ thanh toán	58.916.323	859.163.230.000	14.533.649	145.336.490.000
	2.969.640.354	49.316.548.260.000	2.646.398.759	39.014.612.420.000

**(f) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.077.390	70.773.900.000	896.000	8.960.000.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	197.459	1.974.590.000	833.719	8.337.190.000
	7.274.849	72.748.490.000	1.729.719	17.297.190.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	25.212.115	354.471.610.000	8.711.239	87.112.390.000

**(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.378.039.377.709	834.721.235.761
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.722.350.665.865	710.644.266.519
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.636.370.656.073	111.042.057.669
c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	19.318.055.771	13.034.911.573
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.016.277.126.642	159.245.842.721
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.953.704.157	3.946.173.827
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.325.297.819	2.320.833.786
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.628.406.338	1.625.340.041
	<b>4.398.270.208.508</b>	<b>997.913.252.309</b>

**(i) Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.986.791	10.470.569
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	20.409.541.108	22.702.332.238
	<b>20.420.527.899</b>	<b>22.712.802.807</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(j) Phải trả Nhà đầu tư**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
a. Của Nhà đầu tư trong nước	2.737.042.007.982	872.277.583.693
b. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.639.918.756.701	111.614.433.411
c. Phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	23.168.076.333	14.310.002.796
	<hr/>	<hr/>
	4.400.128.841.016	998.202.019.900

**(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	18.561.895.391	22.424.035.216
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**24. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	13.927.662	23.998	334.241.821.800	318.760.328.143	15.481.493.657
Trái phiếu niêm yết	19.000.000	122.918	2.335.447.000.000	2.317.071.488.585	18.375.511.415
Trái phiếu chưa niêm yết	17.544.748	138.808	2.435.359.499.385	2.430.484.791.693	4.874.707.692
Chứng chỉ quỹ và giấy tờ có giá	500.000	926.417	463.208.550.000	461.524.096.574	1.684.453.426
			5.568.256.871.185	5.527.840.704.995	40.416.166.190

**2019**

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	16.381.349	22.831	374.006.762.327	357.166.512.565	16.840.249.762
Cổ phiếu chưa niêm yết	200.000	11.000	2.200.000.000	2.024.177.708	175.822.292
Trái phiếu niêm yết	17.800.000	117.346	2.088.751.720.672	2.058.709.732.701	30.041.987.971
Trái phiếu chưa niêm yết	2.002.656	240.266	481.169.944.841	480.818.278.233	351.666.608
Chứng chỉ quỹ và giấy tờ có giá	5.348.250	134.025	716.798.735.250	686.321.072.795	30.477.662.455
			3.662.927.163.090	3.585.039.774.002	77.887.389.088



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	180.730.293.532	141.584.456.528
Từ các khoản cho vay	103.751.089.752	101.922.012.431
Từ các TSTC sẵn sàng để bán	97.614.000	59.037.000
	<hr/>	<hr/>
	284.578.997.284	243.565.505.959
	<hr/>	<hr/>

**(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	210.074.613.317	120.292.679.986
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	51.202.121.739	26.054.528.940
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	16.565.627.372	17.607.618.644
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.280.090.909	11.405.090.909
Thu nhập hoạt động khác	21.221.636.025	14.277.118.631
	<hr/>	<hr/>
	300.344.089.362	189.637.037.110
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

<b>2020</b>	<b>Số lượng bán Đơn vị</b>	<b>Giá bán bình quân VND</b>	<b>Tổng giá trị bán VND</b>	<b>Giá vốn VND</b>	<b>Lỗ bán chứng khoán năm nay VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	16.542.487	19.812	327.737.865.700	368.557.933.465	40.820.067.765
Trái phiếu niêm yết	2.500.000	131.425	328.561.500.000	335.182.212.329	6.620.712.329
Trái phiếu chưa niêm yết	1.400.000	106.870	149.618.000.000	149.644.183.573	26.183.573
			805.917.365.700	853.384.329.367	47.466.963.667

  

<b>2019</b>	<b>Số lượng bán Đơn vị</b>	<b>Giá bán bình quân VND</b>	<b>Tổng giá trị bán VND</b>	<b>Giá vốn VND</b>	<b>Lỗ bán chứng khoán năm nay VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	16.431.373	22.092	362.996.762.093	386.734.464.340	23.737.702.247
Trái phiếu niêm yết	4.916	100.000	491.600.000	493.007.458	1.407.458
Trái phiếu chưa niêm yết	400.026	111.820	44.730.726.017	44.730.864.916	138.899
			408.219.088.110	431.958.336.714	23.739.248.604



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B09 - CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>					
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	235.767.335.325	277.137.877.489	41.370.542.164	(59.930.356.391)	101.300.898.555
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	30.748.475.391	(33.550.976.992)	(26.550.976.992)	(7.000.000.000)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	26.003.332.765	36.406.700.936	10.403.368.171	6.422.928.922	3.980.439.249
Trái phiếu niêm yết	1.063.794.347.601	1.135.723.527.402	71.929.179.801	37.406.636.415	34.522.543.386
Trái phiếu chưa niêm yết	737.325.975.398	741.564.729.034	4.238.753.636	30.762.902.927	(26.524.149.291)
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	1.566.900.000.000	1.566.900.000.000	-	954.637.673	(954.637.673)
	3.694.090.443.472	3.788.481.310.252	94.390.866.780	(10.934.227.446)	105.325.094.226

**Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:**

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

54.623.012.736  
 50.702.081.490

105.325.094.226





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>					
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	260.733.589.193	200.803.232.802	(59.930.356.391)	(38.040.114.743)	(21.890.241.648)
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	37.748.475.391	(26.550.976.992)	(26.550.896.644)	(80.348)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	26.003.332.765	32.426.261.687	6.422.928.922	27.906.996.413	(21.484.067.491)
Trái phiếu niêm yết	545.327.363.585	582.734.000.000	37.406.636.415	23.030.457.799	14.376.178.616
Trái phiếu chưa niêm yết	713.788.741.203	744.551.644.130	30.762.902.927	(212.729.126)	30.975.632.053
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	522.535.150.000	523.489.787.673	954.637.673	4.355.392.930	(3.400.755.257)
	<b>2.132.687.629.129</b>	<b>2.121.753.401.683</b>	<b>(10.934.227.446)</b>	<b>(9.510.893.371)</b>	<b>(1.423.334.075)</b>

**Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:**

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

16.834.016.067  
 (18.257.350.142)

---

(1.423.334.075)

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	26.448.192	9.422.486
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	602.255	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25.845.937	9.422.486
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.647.254.834	1.484.215.249
	<hr/>	<hr/>
	1.673.703.026	1.493.637.735
	<hr/>	<hr/>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	21.035.140	12.211.271
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	669.900	727.543
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.365.240	11.483.728
Chi phí lãi vay	89.668.063.988	88.667.574.044
	<hr/>	<hr/>
	89.689.099.128	88.679.785.315
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	52.643.804.793	45.983.813.016
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.832.603.075	4.644.024.098
Chi phí văn phòng phẩm	600.996.135	476.378.399
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.822.877.876	2.189.027.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.797.011.680	3.233.490.591
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.826.761.040	1.560.950.429
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(79.768.449)	273.022.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.628.492.762	20.035.403.643
Chi phí khác	12.865.685.881	8.159.446.689
	<hr/>	<hr/>
	102.938.464.793	86.555.557.206
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	52.314.597.902	35.226.486.022
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	9.591.319.864	4.599.676.565
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế TNDN	61.905.917.766	39.826.162.587
	<hr/>	<hr/>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	323.698.528.576	185.419.944.319
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	64.739.705.715	37.083.988.864
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.238.194	6.640.526.043
Thu nhập không bị tính thuế	(2.855.026.143)	(3.898.352.320)
	<hr/>	<hr/>
	61.905.917.766	39.826.162.587
	<hr/>	<hr/>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	12.737.977.939	66.137.775.747
Lãi dự thu trái phiếu	1.350.895.741	1.373.379.484
Chứng khoán Vietcombank	197.951.649.822	169.789.219.679
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b> <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đặt cọc thuê văn phòng	2.764.333.935	2.764.333.935
<b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank</b> <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF	26.003.332.765	26.003.332.765
<hr/>		
	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	67.368.251	64.267.869
Phí hợp tác kinh doanh	2.900.872.424	1.556.804.552
Doanh thu môi giới	-	144.875.346
Chi phí điện, nước, trông xe	-	49.627.451
Phí ngân hàng	117.164.565	472.627.079
Thu nhập lãi trái phiếu và cổ tức cổ phiếu Vietcombank	6.874.825.934	12.268.141.427
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b> <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí thuê văn phòng	11.057.335.740	9.580.928.593
Chi phí điện, nước, trông xe	890.273.986	909.181.381
<b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank</b> <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu môi giới khác	193.168.268	217.835.944
Doanh thu khác	88.310.781	14.501.885
<b>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
	12.640.232.953	12.393.696.767

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**32. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	10.800.069.024	14.392.563.024
Từ 2 - 5 năm	37.037.100.096	37.470.594.096
Trên 5 năm	97.312.706.512	106.467.281.536
	<hr/>	<hr/>
	145.149.875.632	158.330.438.656

**33. Các khoản mục bất thường**

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2020. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, dịch Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và lan sang một số tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

**34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được lấy từ các số dư và giá trị được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Người lập:

Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng

